

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH

Address (Địa chỉ) : Số 3, đường Lê Quý Đôn, Phường Đồng Mỹ, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14181004

Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Ký hiệu mẫu: NS01
Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.5 độ C

Seal No (Số niêm) : Có niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 31/05/2025

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 01/06/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 01/06/2025

Report date (Ngày trả kết quả) : 07/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (2) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (3) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (4) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (5) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (6) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

Page/ Trang: 1 / 4

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC14181004/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch		
		Ký hiệu mẫu: NS01		
		Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình		
		Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	303
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500- Fe.B:2023	mg/L	0.020	0.054 < LOQ(0.060)
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	0.019
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))	mg/L	0.030	0.985
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-AI B:2023	µg/L	10.0	ND
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	178
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND
Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	7.54
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Độ đục	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.720
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.027
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0024

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC14181004/1		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch		
		Ký hiệu mẫu: NS01		
		Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình		
		Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Chloride (Cl ⁻)	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.100	89.6
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/1	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/1	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/ 1	ND
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Permethrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Xylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/1	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/1	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/ 1	ND
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Clo dư tự do ^(#)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	/	0.70



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC14181004/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Sampling Information/ (Thông tin lấy mẫu)		Nước sạch			
		Ký hiệu mẫu: NS01			
		Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cầm Trang, Minh Cầm Nội, Minh Cầm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình			
		Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH

Address (Địa chỉ) : Số 3, đường Lê Quý Đôn, Phường Đồng Mỹ, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14181004

Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Ký hiệu mẫu: NS03
Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
Vị trí lấy mẫu: Cao Đức Lâm, thôn Minh Cẩm Trang, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.5 độ C

Seal No (Số niêm) : Có niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 31/05/2025

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 01/06/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 01/06/2025

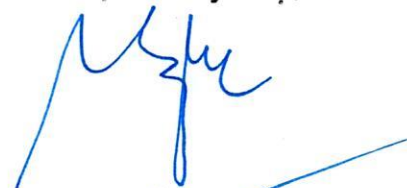
Report date (Ngày trả kết quả) : 07/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật


LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO
Đại diện NHO




ĐINH HOÀNG THIỆN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com
Page/ Trang: 1 / 4

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC14181004/3

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)

Nước sạch
Ký hiệu mẫu: NS03
Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang,
Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh
Quảng Bình
Vị trí lấy mẫu: Cao Đức Lâm, thôn Minh Cẩm Trang, xã Phong Hóa, huyện
Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	287
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	0.050< LOQ(0.060)
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))	mg/L	0.030	0.751
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	177
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND
Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	7.67
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Độ đục	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.450
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.014<LOQ(0.025)
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0022

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC14181004/3		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch		
		Ký hiệu mẫu: NS03		
		Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình		
		Vị trí lấy mẫu: Cao Đức Lâm, thôn Minh Cẩm Trang, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Chloride (Cl ⁻)	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.100	60.7
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/3	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/3	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/3	ND
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Permethrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Xylene	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/3	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/3	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/3	ND
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND
Clo dư tự do ^(#)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	/	0.51

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIX/ PHU LUC:

Sample code/ Mã mẫu: YC14181004/3

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Sampling Information/
(Thông tin lấy mẫu)

Nước sạch
Ký hiệu mẫu: NS03
Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cầm
Trang, Minh Cầm Nội, Minh Cầm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên
Hóa, tỉnh Quảng Bình
Vị trí lấy mẫu: Cao Đức Lâm, thôn Minh Cầm Trang, xã Phong Hóa,
huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH

Address (Địa chỉ) : Số 3, đường Lê Quý Đôn, Phường Đồng Mỹ, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14181004

Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Ký hiệu mẫu: NS04
Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
Vị trí lấy mẫu: Trần Xuân Hạnh, thôn Sảo Phong, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.5 độ C

Seal No (Số niêm) : Có niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 31/05/2025

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 01/06/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 01/06/2025

Report date (Ngày trả kết quả) : 07/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thạch Thất district, Ha Noi city.
- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.
- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.
- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC14181004/4
Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)
 Nước sạch
 Ký hiệu mẫu: NS04
 Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
 Vị trí lấy mẫu: Trần Xuân Hạnh, thôn Sảo Phong, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	mg/L	0.003	ND
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	20.5 < LOQ(30.0)
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	0.027 < LOQ(0.060)
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	0.012
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))	mg/L	0.030	0.073 < LOQ(0.100)
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	8.04 < LOQ(15.0)
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND
Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	6.94
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND
Độ đục	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.620
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND
Cloride (Cl ⁻)	MKL-HH177 Ref. TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) SMEWW 4110:2017	mg/L	0.100	2.13

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ				
Sample code/ Mã mẫu:		YC14181004/4		
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch		
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch		
		Ký hiệu mẫu: NS04		
		Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình		
		Vị trí lấy mẫu: Trần Xuân Hạnh, thôn Sảo Phong, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình		
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/4	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/4	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/4	ND
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/L	1.00	ND
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/L	1.00	ND
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/L	1.00	ND
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/L	1.00	ND
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Permethrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND
Xylene	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/L	1.00	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/4	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/4	Xem PHỤ LỤC: YC14181004/4	ND
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/L	1.00	ND
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/L	0.100	ND
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW- 846)	µg/L	1.00	ND
Clo dư tự do ^(#)	TCVN 6225-2:2012	mg/L	/	0.56



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu: YC14181004/4

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Sampling Information/ (Thông tin lấy mẫu)

Nước sạch
Ký hiệu mẫu: NS04
Địa điểm lấy mẫu: Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Minh Cẩm
Trang, Minh Cẩm Nội, Minh Cẩm Ngoại, xã Phong Hóa, huyện Tuyên
Hóa, tỉnh Quảng Bình
Vị trí lấy mẫu: Trần Xuân Hạnh, thôn Sảo Phong, xã Phong Hóa, huyện
Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND